UBND XÃ MAO ĐIỀN

PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG NGƯỜI CÓ CÔNG ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN TRỢ CẤP THÁNG 11/2026 QUA TÀI KHOẢN

Số TT	Thông tin của đối tượng		Thông tin trên danh sách chi trả hàng tháng của Sở				Ghi chú
	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ và tên	Số sổ TC	Đối tượng	Số tiền lĩnh hàng tháng 11/2026	
1	Đào Huy Hoa	05/6/1956	Đào Huy Hoa	1567	BB 51%	3,627,000	Phúc Điền
2	Vũ Thế Bột	15/3/1941	Vũ Thế Bột	29410	BB 61%	4,622,000	Phúc Điền
3	Lê Huy Chiểu	14/6/1953	Lê Huy Chiểu	38259	CĐHH 61%	4,964,000	Phúc Điền
4	Đào Huy Luông	08/03/1955	Đào Huy Luông	39603	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
5	Lê Khắc Sơn	01/01/1958	Lê Khắc Sơn	23764	TB 21%	1,878,000	Phúc Điền
6	Đào Huy Dũng	02/9/1949	Đào Huy Dũng	19514	TB 23%	2,053,000	Phúc Điền
7	Lê Văn Phiến	05/03/1952	Lê Văn Phiến	23244	TB 23%	2,053,000	Phúc Điền
8	Vũ Đình Lợi	02/03/1949	Vũ Đình Lợi	21671; 36721	TB 71%; Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày	8,016,000	Phúc Điền
9	Lê Duyên Ngọ	07/10/1954	Lê Duyên Ngọ	14648	TB B 21%	1,552,000	Phúc Điền
10	Đào Huy Tuyết	08/02/1959	Đào Huy Tuyết	14647	TB B 23%	1,695,000	Phúc Điền
11	Nguyễn Thị Lúa	01/01/1951	Nguyễn Thị Lúa	40994	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
12	Hoàng Thị Căn	01/01/1941	Hoàng Thị Căn	41744	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Phúc Điền
13	Lương Đức Báo	01/11/1989	Lương Đức Báo	2841	Con đẻ CĐHH 61%	1,673,000	Phúc Điền
14	Nguyễn Đình Hiệp	02/02/1949	Nguyễn Đình Hiệp	42500	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
15	Trần Thị Kẻo	04/07/1948	Trần Thị Kẻo	38189	CĐHH 61%	4,964,000	Phúc Điền
16	Nguyễn Thị Hằng	01/06/1981	Nguyễn Thị Hằng	3498	Con đẻ CĐHH 81%	2,789,000	Phúc Điền
17	Bùi Xuân Chiến	01/01/1951	Bùi Xuân Chiến	18951	TB 31%	2,770,000	Phúc Điền
18	Nguyễn Thị Liên	20/01/1961	Nguyễn Thị Liên	10888	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
19	Nguyễn Đình Xuân	12/04/1948	Nguyễn Đình Xuân	26915	TB 51%	4,561,000	Phúc Điền
20	Lê Văn Vỳ	03/02/1952	Lê Văn Vỳ	49637	CĐHH 35%	2,120,000	Phúc Điền
21	Nguyễn Huy Vần	15/05/1936	Nguyễn Huy Vần	10897; 38263	CĐHH 41%; Tuất LS ĐXCB	6,331,000	Phúc Điền
22	Nguyễn Công Hoan	20/05/1952	Nguyễn Công Hoan	20673; 45130	TB 46%; CĐHH 41%	7,655,000	Phúc Điền
23	Lương Trọng Thường	10/05/1947	Lương Trọng Thường	38270	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
24	Vũ Thế Ủn	10/12/1949	Vũ Thế Ủn	38265	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
25	Lê Huy Hồng	10/02/1941	Lê Huy Hồng	29411	BB 61%	4,622,000	Phúc Điền
26	Lê Duy Đạm	14/05/1954	Lê Duy Đạm	1562	BB 41%	2,911,000	Phúc Điền
27	Vũ Thế Dội	20/02/1951	Vũ Thế Dội	27735	BB 71%	5,329,000	Phúc Điền
28	Nguyễn Thị Miền	15/01/1942	Nguyễn Thị Miền	15376	Tuất TB 61%	1,565,000	Phúc Điền
29	Phạm Văn Doanh	07/03/1954	Phạm Văn Doanh	29415	BB 61%	4,622,000	Phúc Điền
30	Ứng Văn Đẩu	24/08/1954	Ứng Văn Đẩu	17604	TB 21%	1,878,000	Phúc Điền
31	Nguyễn Văn Sơn	01/01/1952	Nguyễn Văn Sơn	44174	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
32	Nguyễn Xuân Trung	01/05/1952	Nguyễn Xuân Trung	27375; 53790	BB 71%; TB 21%	7,207,000	Phúc Điền
33	Lê Khắc Nhẹ	10/03/1950	Lê Khắc Nhẹ	44366	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
34	Bùi Xuân Tâm	01/03/1942	Bùi Xuân Tâm	39585	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền

35	Lương Đức Khánh	15/01/1953	Lương Đức Khánh	20886; 13987	TB 22%; CĐHH 41%	5,511,000	Phúc Điền
36	Bùi Thị Đĩa	20/02/1943	Bùi Thị Đĩa	15377	Tuất TB 61%	1,565,000	Phúc Điền
37	Lê Thị Khanh	14/01/1950	Lê Thị Khanh	43011	Tuất CĐHH 61%	1,565,000	Phúc Điền
38	Lê Văn Nam	15/04/1949	Lê Văn Nam	45065	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
39	Nguyễn Thị Thông	22/12/1955	Nguyễn Thị Thông	36133	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
40	Lê Duy Quyết	04/01/1955	Lê Duy Quyết	42015	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
41	Nguyễn Công Chung	21/06/1955	Nguyễn Công Chung	39572	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
42	Lê Duy Lề	15/07/1946	Lê Duy Lề	21755; 46884	TB 36%; CĐHH 35%	5,337,000	Phúc Điền
43	Bùi Xuân Bính	02/10/1950	Bùi Xuân Bính	53403; 29408	TB 45%; BB 61%	8,646,000	Phúc Điền
44	Bùi Thị Vân	21/07/1953	Bùi Thị Vân	40735	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
45	Lê Văn Nhung	23/06/1946	Lê Văn Nhung	52220	TB 31%	2,770,000	Phúc Điền
46	Phạm Văn Đông	07/05/1954	Phạm Văn Đông	39551	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
47	Lê Khắc Huấn	10/10/1950	Lê Khắc Huấn	39604	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
48	Bùi Xuân Mạo	10/07/1950	Bùi Xuân Mạo	33454; 39582	TB 21%; CĐHH 41%	5,420,000	Phúc Điền
49	Vũ Văn Tiến	04/04/1940	Vũ Văn Tiến	25672	TB 21%	1,878,000	Phúc Điền
50	Nguyễn Năng Bình	28/03/1948	Nguyễn Năng Bình	18041; 44762	TB 61%; CĐHH 41%	8,992,000	Phúc Điền
51	Nguyễn Thị Tẻo	06/07/1942	Nguyễn Thị Tẻo	40729	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Phúc Điền
52	Nguyễn Văn Thảo	14/07/1949	Nguyễn Văn Thảo	50907	TB 21%	1,878,000	Phúc Điền
53	Nguyễn Danh Quang	25/9/1955	Nguyễn Doanh Quang	39584	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
54	Nguyễn Văn Hảo	10/4/1960	Nguyễn Văn Hảo	19952	TB 27%	2,411,000	Phúc Điền
55	Lương Đức Hoạt	06/12/1950	Lương Đức Hoạt	20632; 41741	TB 41%; CĐHH 21%	5,787,000	Phúc Điền
56	Nguyễn Danh Hiền	20/7/1952	Nguyễn Danh Hiền	39608	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
57	Lê Huy Bão	08/10/1949	Lê Huy Bão	18154	TB 45%	4,024,000	Phúc Điền
58	Lê Huy Quang	30/10/1948	Lê Huy Quang	23430	TB 51%	4,561,000	Phúc Điền
59	Phạm Duy Lai	05/03/1950	Phạm Duy Lai	46414	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
60	Phạm Duy Ban	07/03/1984	Phạm Duy Ban	46413	Con đẻ CĐHH 81%	2,789,000	Phúc Điền
61	Nguyễn Xuân Dương	15/02/1952	Nguyễn Xuân Dương	29396	BB 75 %	5,329,000	Phúc Điền
62	Nguyễn Đình Bối	01/05/1954	Nguyễn Đình Bối	29412	BB 61%	4,622,000	Phúc Điền
63	Lương Công Lang	05/11/1945	Lương Công Lang	29417; 14179; 53938	BB 61%; CĐHH 41%; TB 31%	10,934,000	Phúc Điền
64	Lương Thị Nhung	08/10/1978	Lương Thị Nhung	2838	Con đẻ CĐHH 81%	2,789,000	Phúc Điền
65	Lê Huy Xá	20/08/1950	Lê Huy Xá	26839	TB 61%	5,450,000	Phúc Điền
66	Lê Huy Hảo	01/01/1937	Lê Huy Hảo	20030	TB 21%	1,878,000	Phúc Điền
67	Lê Thị Sắc	01/01/1939	Lê Thị Sắc	39384	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
68	Lương Hồng Vân	01/05/1942	Lương Hồng Vân	26480	TB 61%	5,450,000	Phúc Điền
69	Lê Văn Tuyển	10/10/1940	Lê Văn Tuyển	38266	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
70	Lê Văn Dè	10/02/1948	Lê Văn Dè	1566	BB 65%	4,622,000	Phúc Điền
71	Nguyễn Thị Tám	05/08/1938	Nguyễn Thị Tám	10894	Tuất LS ĐXND	5,020,000	Phúc Điền
72	Lê Huy Bích	01/01/1936	Lê Huy Bích	29406	BB 61%	4,622,000	Phúc Điền

73	Nguyễn Huy Bé	20/04/1954	Nguyễn Huy Bé	29407	BB 61%	4,622,000	Phúc Điền
74	Lê Huy Lương	01/01/1940	Lê Huy Lương	38264	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
75	Lê Huy Chi	01/01/1935	Lê Huy Chi	18902	TB 31%	2,770,000	Phúc Điền
76	Nguyễn Danh Đỗ	20/04/1936	Nguyễn Danh Đỗ	38271	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
77	Lê Huy Nhật	01/01/1940	Lê Huy Nhật	28949; 39581	BB 63%; CĐHH 41%	8,164,000	Phúc Điền
78	Đinh Thị Lương	13/08/1954	Đinh Thị Lương	43080	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
79	Phạm Thị Hương	23/02/1952	Phạm Thị Hương	50765	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
80	Lương Đức Chinh	01/01/1947	Lương Đức Chinh	38310	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
81	Lương Đức Phận	02/03/1948	Lương Đức Phận	23185	TB 33%	2,950,000	Phúc Điền
82	Lê Khắc Xuân	20/05/1955	Lê Khắc Xuân	26911	TB 25%	2,236,000	Phúc Điền
83	Lương Công Thực	10/01/1934	Lương Công Thực	10893	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
84	Lê Thị Để	14/04/1952	Lê Thị Để	48942	Tuất TB 61%	1,565,000	Phúc Điền
85	Nguyễn Thị Thùy	05/08/1952	Nguyễn Thị Thùy	45446	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
86	Lê Thị Hồng	04/06/1953	Lê Thị Hồng	34096	Tuất TB 61%	1,565,000	Phúc Điền
87	Lê Thị Bí	01/01/1932	Lê Thị Bí	15578	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
88	Lương Thị Hợi	01/01/1947	Lương Thị Hợi	10896	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
89	Lương Công Tôn	30/04/1955	Lương Công Tôn	24132	TB 22%	1,969,000	Phúc Điền
90	Lê Duy Triệu	01/01/1940	Lê Duy Triệu	45711	CĐHH 35%	2,120,000	Phúc Điền
91	Bùi Thị Thuận	19/10/1967	Bùi Thị Thuận	52330	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
92	Lê Thị Oanh	02/06/1942	Lê Thị Oanh	15063	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
93	Lê Thị Mềm	12/06/1935	Lê Thị Mềm	40786	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
94	Nguyễn Danh Thiệu	12/8/1948	Nguyễn Danh Thiệu	42310	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
95	Đào Huy Đợi	24/03/1956	Đào Huy Đợi	17630	TB 36%	3,217,000	Phúc Điền
96	Lê Văn Sơn (Lê Xuân Sơn)	12/10/1954	Lê Xuân Sơn	23767	TB 29%	2,589,000	Phúc Điền
97	Lê Duy Thạp (Lê Huy Thạp)	24/12/1950	Lê Huy Thạp	24806	TB 21%	1,878,000	Phúc Điền
98	Lê Thị Nguyện	08/06/1939	Nguyễn Thị Nguyện	10901	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
99	Nguyễn Huy Che	10/06/1933	Nguyễn Huy Tre	27398	BB 71%	5,329,000	Phúc Điền
100	Đào Thị Cuống	09/06/1949	Đào Thị Cuống		Người phục vụ TB 81% ĐBN	3,582,000	Phúc Điền
101	Vũ Thế Tính	01/01/1949	Vũ Thế Tính	16764	TB 91% VT ĐBN	11,001,000	Phúc Điền
102	Lê Văn Cự	04/05/1952	Lê Văn Cư	45636; 38261	TB 25%; CĐHH 41%	5,778,000	Phúc Điền
103	Bùi Xuân Huy	15/06/1962	Bùi Xuân Huy	10892	Tuất LS ĐXND	5,020,000	Phúc Điền
104	Phạm Văn Tíu	01/06/1954	Phạm Văn Tíu	38260	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
105	Bùi Xuân Sìu	01/01/1942	Bùi Xuân Sìu	1563	BB 50%	2,911,000	Phúc Điền
106	Lương Đức Tuấn	1943	Lương Đức Tuấn	26217; 45187	TB 61%; CĐHH 41%	8,992,000	Phúc Điền
107	Lương Trọng Đài	15/01/1951	Lương Trọng Đài	17336; 46521	TB 22%; CĐHH 35%	4,089,000	Phúc Điền
108	Lương Đức Biên	04/4/1948	Lương Đức Biên	38262	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
109	Vũ Thế Vẹn	15/01/1942	Vũ Thế Vẹn	39324	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền

110	Vũ Thế Lung	10/8/1943	Vũ Thế Lung	53112	TB 31%	2,770,000	Phúc Điền
111	Nguyễn Trọng Tú	04/5/1979	Nguyễn Trọng Tú	2840	Con đẻ CĐHH 61%	1,673,000	Phúc Điền
112	Lê Đức Sinh	09/07/1950	Lê Đức Sinh	39605	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
113	Nguyễn Xuân Dũng	02/03/1955	Nguyễn Xuân Dũng	29409	BB 61%	4,622,000	Phúc Điền
114	Lê Huy Phúc	01/01/1949	Lê Huy Phúc	46723	CĐHH 35%	2,120,000	Phúc Điền
115	Nguyễn Hữu Thảo (Lương Đức Lục)	11/2/1958	Nguyễn Hữu Thảo (Lương Đức Lục)	21795	TB 28%	2,505,000	Phúc Điền
116	Lương Công Viên	18/02/1953	Lương Công Viên	26581; 44819	TB 21%; CĐHH 41%	5,420,000	Phúc Điền
117	Lê Đức Thông	07/10/1958	Lê Đức Thông	32202	BB 61%	4,622,000	Phúc Điền
118	Bùi Văn Lành	01/01/1962	Bùi Văn Lành	30219; 53037	TB 48%; BB 61%	8,911,000	Phúc Điền
119	Đào Mạnh Hùng	10/05/1957	Đào Mạnh Hùng	30557	BB 61%	4,622,000	Phúc Điền
120	Lương Đình Bôi	15/06/1940	Lương Đình Bôi	39612	CĐHH 41%	3,542,000	Phúc Điền
121	Phạm Văn Lý	01/08/1957	Phạm Văn Lý	21988	TB 21%	1,878,000	Phúc Điền
122	Nguyễn Xuân Tạo	15/05/1956	Nguyễn Xuân Tạo	35078	TB 22%	1,969,000	Phúc Điền
123	Lương Đình Hạnh	10/05/1960	Lương Đình Hạnh	20073	TB 41%	3,667,000	Phúc Điền
124	Trần Văn Chư	15/01/1951	Trần Văn Chư	52816; 30950	TB 41%; BB 61%	8,556,000	Phúc Điền
125	Đào Đình Xoá	18/11/1959	Đào Đình Xoá	26894	TB 46%	4,113,000	Phúc Điền
126	Nguyễn Thị Điền	05/05/1934	Nguyễn Thị Điền	36571 45773	Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày; Tuất BB 61%	3,238,000	Phúc Điền
127	Trịnh Đình Giá	10/04/1954	Trịnh Đình Giá	19712	TB 55%	4,918,000	Phúc Điền
128	Phạm Thị Đông	01/01/1930	Phạm Thị Đông	10875	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
129	Trần Huy Căng	03/06/1954	Trần Huy Căng	18486	TB 41%	3,667,000	Phúc Điền
130	Đào Ngọc Cờ	01/01/1953	Đào Ngọc Cờ	18716 45713	TB 23%; CĐHH 35%	4,173,000	Phúc Điền
131	Nguyễn Đình Hợp	01/01/1946	Nguyễn Đình Hợp	1558	BB 41%	2,911,000	Phúc Điền
132	Chu Thị Bình	01/01/1980	Chu Thị Bình	2837	Con đẻ CĐHH 61%	1,673,000	Phúc Điền
133	Trịnh Thanh Hải	01/06/1946	Trịnh Thanh Hải	13409	BB 61%	4,622,000	Phúc Điền
134	Nguyễn Văn Dành	25/03/1947	Nguyễn Văn Dành	19352	TB 31%	2,770,000	Phúc Điền
135	Nguyễn Xuân Chử	03/04/1950	Nguyễn Xuân Chử	29488	BB 61%	4,622,000	Phúc Điền
136	Lê Thanh Chuyện	16/05/1952	Lê Thanh Chuyện	19196	TB 41%	3,667,000	Phúc Điền
137	Nguyễn Xuân Nhiên	01/01/1953	Nguyễn Xuân Nhiên	22876	TB 61%	5,450,000	Phúc Điền
138	Bùi Xuân Tắp	15/02/1945	Bùi Xuân Tắp	24294	TB 67%	5,990,000	Phúc Điền
139	Trần Khắc Liễu	30/10/1948	Trần Khắc Liễu	46543	TB 23%	2,053,000	Phúc Điền
140	Hà Đình Thọ	01/06/1954	Hà Đình Thọ	50908	TB 21%	1,878,000	Phúc Điền
141	Nguyễn Văn Chuy	01/01/1949	Nguyễn Văn Chuy	19166 33417	TB 61%; CĐHH 41%	8,992,000	Phúc Điền
142	Nguyễn Thị Dư	01/01/1949	Nguyễn Thị Dư	10877	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
143	Bùi Đình Vựa	10/06/1951	Bùi Đình Vựa	26799 45397	TB 21%; CĐHH 41%	5,420,000	Phúc Điền
144	Nguyễn Văn Thiết	10/01/1946	Nguyễn Văn Thiết	25154	TB 31%	2,770,000	Phúc Điền
145	Đào Thị Văng	01/01/1931	Đào Thị Văng	15058	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền

146	Đồng Thị Thú	11/07/1951	Đồng Thị Thú	15059	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
147	Phương Kim Trọng	20/08/1952	Phương Kim Trọng	25960 12027	TB 51%; CĐHH 35%	6,681,000	Phúc Điền
148	Nguyễn Thị Đức	12/09/1944	Nguyễn Thị Đức	10874	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
149	Vũ Đức Huế	06/02/1960	Vũ Đức Huế	20766	TB 51%	4,561,000	Phúc Điền
150	Phạm Thị Sầm	01/08/1949	Phạm Thị Sầm	10878	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
151	Trịnh Thị Nhiên	01/01/1946	Trịnh Thị Nhiên	10861	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
152	Nguyễn Thị Báu	01/01/1929	Nguyễn Thị Báu	10882	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
153	Nguyễn Đình Thi	08/10/1957	Nguyễn Đình Thi	25064	TB 21%	1,878,000	Phúc Điền
154	Bùi Thị Tuần	10/01/1934	Bùi Thị Tuần	11106	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
155	Đào Thị Miên	01/01/1960	Đào Thị Miên	51985 35735	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác Tuất BB61%	4,354,000	Phúc Điền
156	Nguyễn Thị Yến	04/06/1954	Nguyễn Thị Yến	40787	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
157	Trịnh Thị Sưởng	01/01/1952	Trịnh Thị Sưởng	10876	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
158	Bùi Hồ Trung	02/09/1945	Bùi Hồ Trung	32460 53243	TB 22%; BB 61%	6,591,000	Phúc Điền
159	Trần Thị Dung	01/01/1946	Trần Thị Dung	43198	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Phúc Điền
160	Lê Thị Thục	01/01/1945	Lê Thị Thục	10867	Tuất LS ĐXND	5,020,000	Phúc Điền
161	Lê Bá Sửa	10/09/1954	Lê Bá Sửa	31373	BB 61%	4,622,000	Phúc Điền
162	Đỗ Thị Tư	01/01/1945	Đỗ Thị Tư	44573	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Phúc Điền
163	Trần Thị Lượng	03/04/1949	Trần Thị Lượng	50710	Tuất TB 61%	1,565,000	Phúc Điền
164	Nguyễn Thị Tựa	01/01/1935	Nguyễn Thị Tựa	10881	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
165	Tăng Thị Nhắc	24/12/1950	Tăng Thị Nhắc	42018	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Phúc Điền
166	Bùi Thị Lắm	10/11/1932	Bùi Thị Lắm	33839	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
167	Trịnh Đình Đố	01/01/1949	Trịnh Đình Đố	17571 43079	TB 31% CĐHH 41%	6,312,000	Phúc Điền
168	Nguyễn Thị Nga	10/03/1973	Nguyễn Thị Nga	46045	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
169	Nguyễn Thị Hảo	01/01/1957	Nguyễn Thị Hảo	36390	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
170	Nguyễn Thị Nhũn	01/01/1949	Nguyễn Thị Nhũn	10884	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
171	Nguyễn Thị Đa	20/10/1936	Nguyễn Thị Đa	15055 36572	Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày; Tuất BB 61%	3,238,000	Phúc Điền
172	Nguyễn Thị Bé	01/01/1935	Nguyễn Thị Bé	15061	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
173	Trịnh Thị Dìu	01/01/1942	Trịnh Thị Dìu	10879	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
174	Nguyễn Thị Len	01/01/1942	Nguyễn Thị Len	10883	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
175	Bùi Thị Năm	01/01/1937	Bùi Thị Năm	10860	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
176	Lương Thị Nhung	29/12/1979	Lương Thị Nhung	2835	Con đẻ CĐHH 61%	1,673,000	Phúc Điền
177	Phạm Minh Thay	15/10/1948	Phạm Minh Thay	24951	TB 31%	2,770,000	Phúc Điền
178	Nguyễn Viết Quảng	1955	Nguyễn Viết Quảng	23404	TB 25%	2,236,000	Phúc Điền
179	Nguyễn Huy Đức	10/10/1949	Nguyễn Huy Đức	17814	TB 21%	1,878,000	Phúc Điền
180	Bùi Xuân Dóc	05/10/1954	Bùi Xuân Dóc	19363	TB 31%	2,770,000	Phúc Điền
181	Nguyễn Thị Lan	01/01/1938	Nguyễn Thị Lan	10865	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
182	Nguyễn Thị Vời	10/07/1946	Nguyễn Thị Vời	45058	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Phúc Điền

183	Nguyễn Thị Sa	12/08/1935	Lương Thị Xa	10872	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Phúc Điền
184	Lê Văn Lá	01/01/1957	Lê Văn Lá	51981; 1561	TB 24%; BB 41%	5,055,000	Phúc Điền
185	Nguyễn Đình Định	01/01/1944	Nguyễn Văn Đinh	30430; 53038	TB 51%; BB 61%	9,183,000	Phúc Điền
186	Phạm Thị Quén	10/6/1942	Phạm Thế Quén	15056	Tuất BB 61%	1,565,000	Phúc Điền
187	Nguyễn Xuân Thắng	1977	Nguyễn Xuân Thắng	2834	Con đẻ CĐHH 61%	1,673,000	Phúc Điền
188	Lương Quang Vũ	1941	Lương Quang Vũ	53679	TB 45%	4,024,000	Phúc Điền
189	Ngô Văn Nghĩa	8/1/1958	Ngô Văn Nghĩa	1551	BB 41%	2,911,000	Cẩm Đông
190	Mai Văn Thắng	6/25/1956	Mai Văn Thắng	1552	BB 41%	2,911,000	Cẩm Đông
191	Đào Hữu Bền	1/27/1948	Đào Hữu Bền	1555	BB 61%	4,622,000	Cẩm Đông
192	Ngô Xuân Trường	3/24/1958	Ngô Văn Trường	31264	BB 61%	4,622,000	Cẩm Đông
193	Nguyễn Việt Oanh	2/24/1937	Nguyễn Việt Oanh	30416 52424	TB 45%; BB 61%	8,646,000	Cẩm Đông
194	Vũ Văn Đông	10/19/1956	Vũ Xuân Đông	29081	BB 62%	4,622,000	Cẩm Đông
195	Nguyễn Văn Thắng	2/12/1955	Nguyễn Văn Thắng	28650 53242	BB 65%; TB 21%	6,500,000	Cẩm Đông
196	Hoàng Văn Chí (Hoàng Văn Thí)	4/3/1954	Hoàng Văn Thí	28551	BB 68%	4,622,000	Cẩm Đông
197	Nguyễn Văn Ngoạn	4/10/1950	Nguyễn Văn Ngoạn	49070	CĐHH 35%	2,120,000	Cẩm Đông
198	Nguyễn Văn Vực	1/25/1949	Nguyễn Văn Vực	52142	CĐHH 35%	2,120,000	Cẩm Đông
199	Ngô Đức Nhượng	9/13/1953	Ngô Đức Nhương	42810	CĐHH 41%	3,542,000	Cẩm Đông
200	Phạm Văn Vận	2/25/1945	Phạm Văn Vận	39307	CĐHH 61%	4,964,000	Cẩm Đông
201	Mai Xuân Thừa	1/1/1940	Mai Xuân Thừa	34176	CĐHH 81%; Người phục vụ CĐHH 81%	10,546,000	Cẩm Đông
202	Mai Văn Hưởng	1/1/1969	Mai Văn Hưởng	33982	Con đẻ CĐHH 61%	1,673,000	Cẩm Đông
203	Phạm Xuân Dũng	6/19/1985	Phạm Văn Dũng	3499	Con đẻ CĐHH 81%	2,789,000	Cẩm Đông
204	Đỗ Văn Chủ	5/24/1955	Đỗ Văn Chủ	34160	QĐ 142 có đủ từ 15 đến dưới 16 năm CT	2,838,000	Cẩm Đông
205	Ngô Thị Dung	1/1/1947	Ngô Thị Dung	46046	Tuất BB 61%	1,565,000	Cẩm Đông
206	Nguyễn Thị Bình	6/15/1952	Nguyễn Thị Bình	49377	Tuất BB 61%	1,565,000	Cẩm Đông
207	Vũ Thị Giác	12/1/1938	Vũ Thị Giác	10837	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
208	Bùi Thị Thanh	10/5/1930	Bùi Thị Thanh	46227	Tuất TB 61%	1,565,000	Cẩm Đông
209	Đào Thị Liên	2/14/1958	Đào Thị Liên	40307	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Cẩm Đông
210	Nguyễn Thị Ngọc	5/7/1960	Nguyễn Thị Ngọc	36131	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Cẩm Đông
211	Nguyễn Văn Lâm	4/12/1963	Nguyễn Văn Lâm	21393	TB 21%	1,878,000	Cẩm Đông
212	Phạm Hùng	6/6/1960	Phạm Hùng	20334	TB 22%	1,969,000	Cẩm Đông
213	Ngô Văn Nam (Ngô Đức Nam)	10/20/1965	Ngô Đức Nam	22366	TB 22%	1,969,000	Cẩm Đông
214	Đặng Văn Quang	12/17/1960	Đặng Văn Quang	23417	TB 28%	2,505,000	Cẩm Đông
215	Ngô Văn Huy	9/20/1960	Ngô Văn Huy	20794	TB 31%	2,770,000	Cẩm Đông
216	Lê Văn Nghinh	11/10/1958	Lê Văn nghinh	22559	TB 36%	3,217,000	Cẩm Đông
217	Lê Văn Hoà	2/8/1955	Lê Văn Hoà	20558; 39560	TB 65%; CĐHH 41%	9,351,000	Cẩm Đông
218	Ngô Đức Chiến	5/19/1947	Ngô Văn Chiến; Ngô Đức Chiến	29022; 51296	BB 63%; TB 21%	6,500,000	Cẩm Đông
219	Hoàng Thị Nhụ	3/1/1950	Hoàng Thị Nhụ	48941	Tuất TB 61%	1,565,000	Cẩm Đông

220	Đặng Thị Gái	6/10/1938	Đặng Thị Gái	10818	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
221	Hoàng Văn Quấn	1/6/1945	Hoàng Văn Quấn	28895; 39558	BB 65%; CĐHH 41%	8,164,000	Cẩm Đông
222	Nguyễn Thị Vĩnh	10/6/1941	Nguyễn Thị Vĩnh	10824	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
223	Lê Thị Tích	10/5/1942	Lê Thị Tích	10853	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
224	Vũ Thị Lộc	5/2/1951	Vũ Thị Lộc	46048	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Cẩm Đông
225	Vũ Văn Trịnh	2/3/1938	Vũ Văn Trịnh	26081	TB 49%	4,382,000	Cẩm Đông
226	Mai Thị Linh	5/1/1948	Mai Thị Linh	50251	Tuất TB 61%	1,565,000	Cẩm Đông
227	Nguyễn Thị Phần	8/10/1938	Nguyễn Thị Phần	10855	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
228	Nguyễn Thị Chất	1/1/1944	Nguyễn Thị Chất	10986	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
229	Phạm Thị Chanh	3/1/1945	Phạm Thị Chanh	40298	Tuất CĐHH 61%	1,565,000	Cẩm Đông
230	Mai Thị Chiêm	5/5/1939	Mai Thị Chiêm	10823	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
231	Dương Thị Minh Tuyên	7/15/1947	Dương Thị Minh Tuyên	37423	Tuất BB 61%	1,565,000	Cẩm Đông
232	Đào Thị Vân	1/1/1940	Đào Thị Vân	10839	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
233	Mai Xuân Đồng	4/4/1938	Mai Xuân Đồng	41367	CĐHH 21%	2,120,000	Cẩm Đông
234	Phạm Văn Chiếu	3/2/1955	Phạm Văn Chiếu	46467	CĐHH 35%	2,120,000	Cẩm Đông
235	Nguyễn Đức Cường	4/2/1952	Nguyễn Đức Cường	38287	CĐHH 41%	3,542,000	Cẩm Đông
236	Nguyễn Đức Ban	12/7/1991	Nguyễn Đức Ban	2832	Con đẻ CĐHH 81%	2,789,000	Cẩm Đông
237	Nguyễn Văn Nguyện	4/12/1940	Nguyễn Văn Nguyện	30767	BB 61%	4,622,000	Cẩm Đông
238	Trần Thị Thuộc	1/1/1933	Trần Thị Thuộc	40312	Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày	1,673,000	Cẩm Đông
239	Đào Thị Hạnh	6/14/1964	Đào Thị Hạnh	51986	Tuất BB 61%	1,565,000	Cẩm Đông
240	Nguyễn Thị Cách	12/23/1955	Nguyễn Thị Cách	49054	Tuất CĐHH 61%	1,565,000	Cẩm Đông
241	Vũ Thị Nhánh	8/3/1952	Vũ Thị Nhánh	34906	Tuất BB 61%	1,565,000	Cẩm Đông
242	Phạm Văn Sách	10/15/1960	Phạm Văn Sách		Người Phục vụ mẹ VNAH (Đào Thị Nghĩ)	2,789,000	Cẩm Đông
243	Đào Thị Nghĩ	3/10/1933	Đào Thị Nghĩ	10847	Mẹ VNAH	10,704,000	Cẩm Đông
244	Vũ Thị Gái	1/1/1926	Vũ Thị Gái	10821	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
245	Trần Thị Dinh	5/24/1940	Nguyễn Thị Dính	10849	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
246	Nguyễn Thị Bạn	1/1/1932	Nguyễn Thị Bạn	18225	TB 21%	1,878,000	Cẩm Đông
247	Vũ Thị Khôi	2/10/1935	Vũ Thị Khôi	10820	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
248	Đỗ Thị Nga	7/25/1937	Đỗ Thị Nga	10843	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
249	Đỗ Xuân Bình	2/19/1952	Đỗ Xuân Bình	41889	CĐHH 41%	3,542,000	Cẩm Đông
250	Mai Xuân Vẻ	10/12/1955	Mai Xuân Vẻ	31005; 26573	TB 25%; BB 75%	7,565,000	Cẩm Đông
251	Ngô Thị Năm	8/11/1958	Ngô Thị Năm	40526	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Cẩm Đông
252	Phạm Văn Đăng	7/18/1946	Phạm Văn Đăng	17245	TB 41%	3,667,000	Cẩm Đông
253	Đào Quang Định	8/1/1942	Đào Quang Định	17857	TB 61%	5,450,000	Cẩm Đông
254	Ngô Văn Sinh	9/19/1953	Ngô Văn Sinh	23934	TB 55%	4,918,000	Cẩm Đông

255	Lê Thị Thuy	6/13/1943	Lê Thị Thuy	10851	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
256	Phạm Văn Năm	2/24/1952	Phạm Văn Năm	22333	TB 21%	1,878,000	Cẩm Đông
257	Đào Văn Thọ	6/6/1955	Đào Văn Thọ	30305; 24814	TB 23%; BB 61%	6,675,000	Cẩm Đông
258	Tạ Quang Hiếu	1/12/1956	Tạ Quang Hiếu	1557	BB 60%	3,627,000	Cẩm Đông
259	Nguyễn Thị Hường	11/18/1961	Nguyễn Thị Hường	10828	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
260	Ngô Văn Thành	10/10/1957	Ngô Văn Thành	17025	TB 81%	8,639,000	Cẩm Đông
261	Trần Thị Nhơ	1/1/1958	Trần Thị Nhơ		Người Phục vụ TB 81%	2,789,000	Cẩm Đông
262	Lê Thị Tách	1/1/1937	Lê Thị Tách	42814; 44574	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác Tuất BB61%	4,354,000	Cẩm Đông
263	Nguyễn Thị Loan	1/8/1959	Nguyễn Thị Loan	10848	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
264	Nguyễn Văn Vĩnh (Nguyễn Hồng Vĩnh)	9/6/1947	Nguyễn Hồng Vĩnh	26818	TB 64%	5,721,000	Cẩm Đông
265	Nguyễn Thị Hát	1/1/1943	Nguyễn Thị Hát	10832	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
266	Nguyễn Xuân Ngạch	5/10/1950	Nguyễn Văn Ngạch; Nguyễn Xuân Ngạch	1553; 52355	TB 24%; BB 41%	5,055,000	Cẩm Đông
267	Ngô Đức Bản	3/25/1956	Ngô Đức Bản	50048	TB 23%	2,053,000	Cẩm Đông
268	Ngô Quang Bình	5/15/1950	Ngô Quang Bình	18032	TB 31%	2,770,000	Cẩm Đông
269	Vũ Thị Bảo	8/20/1954	Vũ Thị Bảo	50708	Tuất CĐHH 61%	1,565,000	Cẩm Đông
270	Ngô Văn Sáng	1/20/1959	Ngô Văn Sáng	23686	TB 21%	1,878,000	Cẩm Đông
271	Vũ Thị Tích	4/15/1937	Vũ Thị Tích	49638	Tuất BB 61%	1,565,000	Cẩm Đông
272	Nguyễn Ngọc Quý	1/1/1950	Nguyễn Ngọc Quý	39600	CĐHH 41%	3,542,000	Cẩm Đông
273	Nguyễn Khắc Độ	1/1/1942	Nguyễn Khắc Độ	16785	TB 82%; Người phục vụ TB 81%	11,520,000	Cẩm Đông
274	Lê Xuân Từ	9/2/1954	Lê Xuân Từ	45779	CĐHH 35%	2,120,000	Cẩm Đông
275	Nguyễn Khắc Ban	10/25/1960	Nguyễn Khắc Ban	18224	TB 41%	3,667,000	Cẩm Đông
276	Đặng Quang Miên	5/5/1950	Đặng Văn Miên	22148	TB 25%	2,236,000	Cẩm Đông
277	Nguyễn Văn Mùi (Nguyễn Đức Mùi)	10/5/1955	Nguyễn Văn Mùi	1556	BB 59%	3,627,000	Cẩm Đông
278	Vũ Văn Luyến	7/5/1966	Vũ Xuân Luyến	10838	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
279	Lê Văn Hỷ (Lê Văn Liệu)	1/1/1933	Lê Văn Hỷ	21739	TB 31%	2,770,000	Cẩm Đông
280	Nguyễn Đức Tạo (Nguyễn Văn Tạo)	1/1/1956	Nguyễn Văn Tạo	24329	TB 41%	3,667,000	Cẩm Đông
281	Nguyễn Xuân Thìn	9/12/1952	Nguyễn Xuân Thìn	31268	BB 61%	4,622,000	P. Tứ Minh
282	Nguyễn Xuân Chàng	10/8/1934	Nguyễn Văn Chàng	30421	BB 61%	4,622,000	Cẩm Đông
283	Mai Thị Nở	6/1/1937	Mai Thị Lở	10833	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Cẩm Đông
284	Phạm Văn Dỹ	3/1/1942	Phạm Văn Dĩ	19605	TB 32%	2,862,000	Cẩm Đông
285	Nguyễn Văn Lãi (Nguyễn Văn Bảo)	7/7/1955	Nguyễn Văn Bảo	1554	BB 41%	2,911,000	Cẩm Đông
286	Trần Kim Thứ	8/10/1950	Trần Kim Thứ	25247; 52552	TB 23%; CĐHH 35%	4,173,000	Tân Trường
287	Nguyễn Quang Quýnh	14/10/1963	Nguyễn Quang Quýnh	23581	TB 61%	5,450,000	Tân Trường
288	Nguyễn Văn Sắc	10/10/1951	Nguyễn Văn Sắc	50253	TB 22%	1,969,000	Tân Trường
289	Vương Đức Thạch	10/08/1951	Vương Đức Thạch	24793	TB 25%	2,236,000	Tân Trường
290	Nguyễn Sơn La	01/1/1947	Nguyễn Sơn La	21499	TB 21%	1,878,000	Tân Trường
291	Vũ Công Hoan	31/10/1953	Vũ Công Hoan	20687	TB 41%	3,667,000	Tân Trường

292	Nguyễn Văn Tâm	13/7/1963	Nguyễn Văn Tâm	32073	BB 61%	4,622,000	Tân Trường
293	Nguyễn Đình Đúm	20/04/1960	Nguyễn Đình Đúm	17836	TB 61%	5,450,000	Tân Trường
294	Ninh Văn Long	1/1/1955	Ninh Văn Long	45715	Công an xuất ngũ từ 18 đến dưới 19 năm CT	3,220,637	Tân Trường
295	Nguyễn Văn Bài	16/4/1949	Nguyễn Văn Bài	31962	BB 61%	4,622,000	Tân Trường
296	Nguyễn Văn Hải	25/02/1950	Nguyễn Văn Hải	30596	BB 61%	4,622,000	Tân Trường
297	Nguyễn Đức Hải	1/1/1956	Nguyễn Đức Hải	31098; 53244	TB 21% BB 61%	6,500,000	Tân Trường
298	Vũ Hùng Ngư	1/19/1956	Vũ Hùng Ngư	31785	BB 61%	4,622,000	Tân Trường
299	Ninh Văn Thương	10/01/1956	Ninh Văn Thương	1631	BB 41%	2,911,000	Tân Trường
300	Ninh Văn Toàn	20/10/1954	Ninh Văn Toàn	49066	CĐHH 35%	2,120,000	Tân Trường
301	Vũ Văn Năm	4/9/1974	Vũ Văn Năm	2873	Con đẻ CĐHH 61%	1,673,000	Tân Trường
302	Nguyễn Sỹ An	07/01/1981	Nguyễn Sỹ An	2879	Con đẻ CĐHH 61%	1,673,000	Tân Trường
303	Nguyễn Hữu Thịnh	16/5/1976	Nguyễn Hữu Thịnh	2870	Con đẻ CĐHH 61%	1,673,000	Tân Trường
304	Nguyễn Thị Chiền	26/02/1989	Nguyễn Thị Chiền	2871	Con đẻ CĐHH 81%	2,789,000	Tân Trường
305	Nguyễn Quang Kết	20/4/1944	Nguyễn Quang Kết	38269	CĐHH 41%	3,542,000	Tân Trường
306	Nguyễn Mạnh Nhật	11/02/1956	Nguyễn Mạnh Nhật	27548; 22853	TB 25%; BB 71%	7,565,000	Tân Trường
307	Trần Xuân Thiềng	25/05/1950	Trần Xuân Thiềng	50252; 45777	TB 21%; CĐHH 35%	3,998,000	Tân Trường
308	Nguyễn Huy Thiết	10/10/1950	Nguyễn Huy Thiết	25150; 46886	TB 21%; CĐHH 35%	3,998,000	Tân Trường
309	Nguyễn Quang Lành	1/1/1950	Nguyễn Quang Lành	50762; 21455	CĐHH 35%; TB 26%	4,443,000	Tân Trường
310	Lương Thị Phiến	1/1/1950	Lương Thị Phiến	50250	Tuất TB 61%	1,565,000	Tân Trường
311	Nguyễn Thị Ân	8/13/1948	Nguyễn Thị Ân	50603	Tuất TB 61%	1,565,000	Tân Trường
312	Nguyễn Thị Sách	1/1/1940	Nguyễn Thị Sách	11159	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
313	Nguyễn Thế Dũng	5/15/1949	Nguyễn Thế Dũng	19534	TB 37%	3,304,000	Tân Trường
314	Nguyễn Thế Ngự	1/1/1954	Nguyễn Thế Ngự	46721	CĐHH 35%	2,120,000	Tân Trường
315	Nguyễn Thế Thủ	5/20/1963	Nguyễn Thế Thủ	25190	TB 25%	2,236,000	Tân Trường
316	Nguyễn Văn Bổng	9/2/1959	Nguyễn Văn Bổng	18214	TB 26%	2,323,000	Tân Trường
317	Lê Thị Hạnh	9/8/1961	Lê Thị Hạnh	45185	Tuất BB 61%	1,565,000	Tân Trường
318	Vũ Thị Muồng	1/1/1935	Vũ Thị Muồng	45186	Tuất BB 61%	1,565,000	Tân Trường
319	Hà Đăng Mượt	6/10/1957	Hà Đăng Mượt	14665	TB B 41%	3,015,000	Tân Trường
320	Đào Thị My	5/12/1920	Đào Thị My	11185	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
321	Nguyễn Thị Thìn	7/27/1938	Nguyễn Thị Thìn	11137	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
322	Nguyễn Thị Côi	1/12/1940	Nguyễn Thị Côi	42677	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Tân Trường
323	Nguyễn Thị Chi	8/7/1936	Nguyễn Thị Chi	11144	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
324	Hoàng Thị Thơ	10/2/1947	Hoàng Thị Thơ	1182	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
325	Nguyễn Đình Bình	1/1/1952	Nguyễn Đình Bình	18033	TB 21%	1,878,000	Tân Trường
326	Vũ Đăng Hải	5/19/1953	Vũ Đăng Hải Vũ Thanh Hải	20026; 34588	TB 21%; QĐ142 có đủ từ 15 đến dưới 16 năm CT	4,716,000	Tân Trường
327	Nguyễn Thị Hạnh	12/12/1950	Nguyễn Thị Hạnh	43197	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Tân Trường
328	Đặng Thị Thuỷ	8/10/1955	Đặng Thị Thuỷ	11160	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường

329	Nguyễn Văn Đông	10/1/1950	Nguyễn Văn Đông	49074	CĐHH 35%	2,120,000	Tân Trường
330	Nguyễn Trọng Thường	4/24/1954	Nguyễn Trọng Thường	49073; 25013	CĐHH 35% TB 21%	3,998,000	Tân Trường
331	Trần Văn Thế	3/12/1943	Trần Văn Thế	30761	BB 61%	4,622,000	Tân Trường
332	Ninh Thị Duyên	8/1/1960	Ninh Thị Duyên	11162	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
333	Hoàng Phong Nhã	6/12/1951	Hoàng Phong Nhã	46084	CĐHH 35%	2,120,000	Tân Trường
334	Nguyễn Quang Chuyển	7/11/1949	Nguyễn Quang Chuyển	27716	BB 81%	7,777,000	Tân Trường
335	Nguyễn Văn Chi	4/1/1949	Nguyễn Văn Chi	27757	BB 81%	7,777,000	Tân Trường
336	Vũ Thị Thu	10/24/1952	Vũ Thị Thu		Người Phục vụ BB 81%	2,789,000	Tân Trường
337	Nguyễn Nam Hồng	3/2/1952	Nguyễn Nam Hồng	36585	Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày	1,673,000	Tân Trường
338	Phạm Tuấn Hoành	3/6/1950	Phạm Tuấn Hoành	46229	CĐHH 35%	2,120,000	Tân Trường
339	Nguyễn Sỹ Thu	4/7/1949	Nguyễn Sỹ Thu	38272	CĐHH 61%	4,964,000	Tân Trường
340	Vũ Thị Ái	9/23/1937	Vũ Thị Ái	11168	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
341	Nguyễn Thị Ly	1/1/1958	Nguyễn Thị Ly	11136	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
342	Nguyễn Quang Hải	8/8/1958	Nguyễn Quang Hải	1632	BB62%	4,622,000	Tân Trường
343	Nguyễn Thị Vê	1/17/1931	Nguyễn Thị Vê	15380	Tuất TB 61%	1,565,000	Tân Trường
344	Nguyễn Hữu Trịnh	10/5/1919	Nguyễn Hữu Trịnh	11183	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
345	Nguyễn Thị Côi	10/23/1939	Nguyễn Thị Côi	11187	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
346	Phạm Ngọc Chanh	2/1/1942	Phạm Ngọc Chanh	1628	BB 47%	2,911,000	Tân Trường
347	Nguyễn Thị Luân	1/1/1937	Nguyễn Thị Luân	11188	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
348	Nguyễn Thị Phương	1/1/1943	Nguyễn Thị Phương	11176	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
349	Nguyễn Hữu Thảo	12/22/1940	Nguyễn Hữu Thảo	30125; 51373	TB 21% BB 61%	6,500,000	Tân Trường
350	Nguyễn Thị Khuyến	10/2/1936	Nguyễn Thị Khuyến	11149	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
351	Vũ Thị Thanh	10/9/1949	Vũ Thị Thanh	45123	Tuất TB 61%	1,565,000	Tân Trường
352	Nguyễn Minh Duệ	3/20/1951	Nguyễn Minh Duệ	19640	TB 51%	4,561,000	Tân Trường
353	Nguyễn Văn Thọ	5/4/1949	Nguyễn Văn Thọ	24834	TB 21%	1,878,000	Tân Trường
354	Lê Thị Sập	7/20/1947	Lê Thị Sập	11164	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Tân Trường
355	Phạm Thị Thân	3/12/1950	Phạm Thị Thân	44764	Tuất BB 61%	1,565,000	Tân Trường
356	Hoàng Thị Xạ	2/12/1939	Hoàng Thị Xạ	11184	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
357	Nguyễn Thị Hoa	3/1/1954	Nguyễn Thị Hoa	36132	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Tân Trường
358	Bùi Thị Còi	3/15/1940	Bùi Thị Còi	35884	Tuất CB TKN	1,565,000	Tân Trường
359	Nguyễn Thị Hữu	10/5/1958	Nguyễn Thị Hữu	52821	Tuất BB 61%	1,565,000	Tân Trường
360	Trần Thị Vịnh	1/1/1945	Trần Thị Vịnh	11163	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
361	Đặng Việt Tiến	5/10/1954	Đặng Việt Tiến	46519	BB 63%	4,622,000	Tân Trường
362	Nguyễn Thị Nhật	9/18/1951	Nguyễn Thị Nhật	11156	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
363	Vũ Văn Bình	4/5/1954	Vũ Văn Bình	30422; 53330	TB 31%; BB 61%	7,392,000	Tân Trường
364	Mai Thị Bần	1/1/1954	Mai Thị Bần	42503	Tuất BB 61%	1,565,000	Tân Trường
365	Vũ Văn Khang	8/12/1952	Vũ Văn Khang	21013	TB 35%	3,132,000	Tân Trường

366	Trần Văn Chân	16/08/1958	Trần Văn Chân	17074	TB 81%; Người Phục vụ TB 81%	11,428,000	Tân Trường
367	Đào Thị Hòa	6/12/1957	Đào Thị Hòa	52299	Tuất BB 61%	1,565,000	Tân Trường
368	Mai Thế Sơn	4/4/1959	Mai Thế Sơn	23771	TB 21%	1,878,000	Tân Trường
369	Mai Thế Thiệu	1/1/1957	Mai Thế Thiệu	17047	TB 81%	8,639,000	Tân Trường
370	Lê Thị Khương	3/23/1962	Lê Thị Khương		Người Phục vụ TB 81%	2,789,000	Tân Trường
371	Nguyễn Thị Chanh	1/1/1925	Nguyễn Thị Chanh	42300	Tuất BB 61%	1,565,000	Tân Trường
372	Nguyễn Thị Chúc	4/25/1944	Nguyễn Thị Chúc	11173	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
373	Nguyễn Thị Bé	4/15/1941	Nguyễn Thị Bé	40300	Tuất BB 61%	1,565,000	Tân Trường
374	Vũ Thị Hậu	3/10/1947	Vũ Thị Hậu	43130	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Tân Trường
375	Nguyễn Thị Lan	12/28/1945	Nguyễn Thị Lan	11178	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Tân Trường
376	Vũ Xuân Mỳ	1/1/1952	Vũ Xuân Mỳ	1629	BB 41%	2,911,000	Tân Trường
377	Đỗ Thị Bốn	10/12/1943	Đỗ Thị Bốn	11155	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
378	Vũ Xuân Đạt	9/2/1948	Vũ Xuân Đạt	17493	TB 21%	1,878,000	Tân Trường
379	Lê Xuân Hằng	7/14/1957	Lê Xuân Hằng	40580	QĐ 62 có đủ từ 15 năm đến dưới 16 năm CT	2,838,000	Tân Trường
380	Phạm Thị Mẽ	1/1/1956	Phạm Thị Mẽ	41745	Tuất BB 61%	1,565,000	Tân Trường
381	Nguyễn Thị Lựu	10/7/1931	Nguyễn Thị Lựu	11140	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
382	Nguyễn Thị Hẹ	7/1/1942	Nguyễn Thị Hẹ	33451	Tuất BB 61%	1,565,000	Tân Trường
383	Nguyễn Văn Xà	6/15/1939	Nguyễn Văn Xà	26857	TB 41%	3,667,000	Tân Trường
384	Vương Đức Bộ	3/18/1938	Vương Đức Bộ	18288	TB 31%	2,770,000	Tân Trường
385	Nguyễn Thị Sy	10/12/1938	Nguyễn Thị Sy	11148	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
386	Nguyễn Đình Gạo	3/10/1940	Nguyễn Đình Gạo	38276	CĐHH 41%	3,542,000	Tân Trường
387	Vũ Tiến Yến	6/1/1940	Vũ Tiến Yến	45637; 49840	TB 21%; CĐHH 35%	3,998,000	Tân Trường
388	Nguyễn Thị Mừng	5/5/1947	Nguyễn Thị Mừng	11154	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
389	Vương Đức Căng	10/1/1948	Vương Đức Căng	38273	CĐHH 41%	3,542,000	Tân Trường
390	Lê Thị Lắp	8/15/1947	Lê Thị Lắp	39542	Tuất CĐHH 61%	1,565,000	Tân Trường
391	Vương Thị Quỳ	1/10/1957	Vương Thị Quỳ	45125	Tuất BB 61%	1,565,000	Tân Trường
392	Trần Thị Thi	10/15/1962	Trần Thị Thi	51376	Tuất BB 61%	1,565,000	Tân Trường
393	Nguyễn Thị Oanh	2/4/1960	Nguyễn Thị Oanh	50672	Tuất CĐHH 61%	1,565,000	Tân Trường
394	Trần Thị Thủy	10/1/1974	Trần Thị Thủy	2876	Con đẻ CĐHH 61%	1,673,000	Tân Trường
395	Nguyễn Xuân Liên	9/8/1959	Nguyễn Xuân Liên	21630	TB 28%	2,505,000	Tân Trường
396	Nguyễn Quảng Ba	12/20/1948	Nguyễn Quảng Ba	46468	CĐHH 35%	2,120,000	Tân Trường
397	Nguyễn Thị Thành	1/1/1973	Nguyễn Thị Thành	2872	Con đẻ CĐHH 81%	2,789,000	Tân Trường
398	Trần Văn Lải	6/10/1955	Trần Văn Lải	29611	BB 61%	4,622,000	Tân Trường
399	Vũ Thị Luyện	4/20/1960	Vũ Thị Luyện	41884	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Tân Trường
400	Nguyễn Nam Thanh	7/1/1947	Nguyễn Nam Thanh	24894	TB 61%	5,450,000	Tân Trường
401	Nguyễn Văn Êm	10/20/1949	Nguyễn Văn Êm	46885	CĐHH 35%	2,120,000	Tân Trường

402	Nguyễn Thị Thảo	7/12/1950	Nguyễn Thị Thảo	46233	Tuất CĐHH 61%	1,565,000	Tân Trường
403	Vũ Văn Hứa	10/20/1944	Vũ Văn Hứa	20656; 36587	TB 21%; Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày	3,551,000	Tân Trường
404	Nguyễn Văn Viết	8/16/1959	Nguyễn Văn Viết	31376	BB 61%	4,622,000	Tân Trường
405	Vương Đức Cường	7/10/1972	Vương Đức Cường	2874	Con đẻ CĐHH 61%	1,673,000	Tân Trường
406	Nguyễn Văn Điệp	2/19/1952	Nguyễn Văn Điệp	46268	CĐHH 35%	2,120,000	Tân Trường
407	Nguyễn Văn Thép	5/5/1947	Nguyễn Văn Thép	13998	CĐHH 41%	3,542,000	Tân Trường
408	Nguyễn Đình Tiệm	5/18/1949	Nguyễn Đình Tiệm	46265	CĐHH 35%	2,120,000	Tân Trường
409	Nguyễn Văn Chuân	3/14/1956	Nguyễn Văn Chuân	19118 47546	TB 31%; Người tham gia chiến tranh bị địch bắt tù, đày	4,443,000	Tân Trường
410	Trần Cửu Long	10/10/1947	Trần Cửu Long	21841	TB 22%	1,969,000	Tân Trường
411	Nguyễn Văn Cường	4/27/1955	Nguyễn Văn Cường	18768	TB 31%	2,770,000	Tân Trường
412	Vương Đức Thỉnh	3/15/1952	Vương Đức Thỉnh	1627; 39550	BB 51%; CĐHH 41%	7,169,000	Tân Trường
413	Nguyễn Văn Định	2/15/1947	Nguyễn Văn Định	17875; 36582	TB 21%; Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày	3,551,000	Tân Trường
414	Nguyễn Viết Sinh	9/6/1960	Nguyễn Viết Sinh	23948	TB 22%	1,969,000	Tân Trường
415	Nguyễn Văn Đấu	5/5/1942	Nguyễn Văn Đấu	25273	CĐHH 41%	3,542,000	Tân Trường
416	Vũ Văn Điềm	11/10/1938	Vũ Văn Điềm	38274	CĐHH 41%	3,542,000	Tân Trường
417	Nguyễn Đình Đào	7/30/1944	Nguyễn Đình Đào	17358	TB 61%	5,450,000	Tân Trường
418	Vương Đức Thú	2/12/1947	Vương Đức Thú	25212	TB 25%	2,236,000	Tân Trường
419	Nguyễn Thị Hiên	01/01/1941	Nguyễn Thị Hiên	47402	Tuất TB 61%	1,565,000	Tân Trường
420	Vũ Thị Hồng	02/6/1961	Vũ Thị Hồng	52487	Tuất CĐHH 61%	1,565,000	Tân Trường
421	Nguyễn Thị Liễu	1/1/1932	Nguyễn Thị Liễu	40726	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Tân Trường
422	Nguyễn Xuân Hào	5/9/1947	Nguyễn Xuân Hào	19954	TB 45%	4,024,000	Tân Trường
423	Nguyễn Quang Biểu	10/30/1948	Nguyễn Quang Biểu	36576; 18401	TB 31%; Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày	4,443,000	Tân Trường
424	Lê Thị Mai	7/4/1956	Lê Thị Mai		Người Phục vụ BB 81%	2,789,000	Tân Trường
425	Vũ Thị Địch	1/1/1942	Vũ Thị Địch	15077	Tuất TB 61%	1,565,000	Tân Trường
426	Nguyễn Trọng Quang	3/1/1983	Nguyễn Văn Quang	2875	Con đẻ CĐHH 61%	1,673,000	Tân Trường
427	Vũ Thị Thi	4/10/1946	Nguyễn Thị Thi	11157	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
428	Vương Thị Yến	6/13/1942	Vương Thị Tý	11167	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
429	Vương Thị Èo	5/3/1905	Vương Thị Èo	17359	Tuất BB 64%	1,565,000	Tân Trường
430	Vương Đức Sì	1/1/1939	Vương Đức Sỹ	38277	CĐHH 41%	3,542,000	Tân Trường
431	Nguyễn Thị Nhâm	7/10/1932	Vương Thị Nhâm	11147	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
432	Nguyễn Thị Nhâm	12/24/1962	Nguyễn Thị Nhâm	11161	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
433	Bùi Văn Chanh (Bùi Anh Tranh)	7/4/1950	Bùi Anh Tranh	25972	TB 22%	1,969,000	Tân Trường
434	Phạm Thị Mùi (Nguyễn Thị Mùi)	1/1/1940	Nguyễn Thị Mùi	11141	Tuất LS ĐXCB	2,789,000	Tân Trường
435	Nguyễn Văn Viên	03/06/1957	Nguyễn Văn Viên	49841	CĐHH 35%	2,120,000	Tân Trường
436	Đỗ Thị Phúc	9/1/1983	Đỗ Thị Phúc	53012	Con đẻ CĐHH 61%	1,673,000	Tân Trường

437	Nguyễn Đình Phăn (Phặn)	10/6/1953	Nguyễn Đình Phặn	1630	BB 41%	2,911,000	Tân Trường
438	Nguyễn Thị Đựng	11/9/1940	Nguyễn Thị Đựng	11181	Tuất LS ĐXND	5,020,000	Tân Trường
439	Mai Thế Môn	10/18/1941	Mai Thanh Thủy	31162	BB 61%	4,622,000	Tân Trường
440	Nguyễn Văn Lê	9/1/1957	Nguyễn Văn Lê	29954	BB 61%	4,622,000	Tân Trường
441	Vũ Văn Nhuận	10/10/1939	Vũ Xuân Nhuận	36577	Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày	1,673,000	Tân Trường
442	Nguyễn Thị Uyển	20/01/1930	Nguyễn Thị Uyển	40999	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác	2,789,000	Tân Trường
443	Nguyễn Xuân Lễ	11/11/1944	Nguyễn Xuân Lễ	53369	CĐHH 89%	7,757,000	Tân Trường
444	Nguyễn Xuân Mùa	30/5/1983	Nguyễn Xuân Mùa		Người Phục vụ CĐHH 81%	2,789,000	Tân Trường
445	Trần Thị Lan	20/10/1945	Trần Thị Lan	53443	Tuất BB 61%	1,565,000	Tân Trường
446	Vũ Thị Tính	1959	Vũ Thị Tính	53904	Tuất BB 61%	1,565,000	Tân Trường
447	Trần Thị Cầu	1963	Trần Thị Cầu	3523	BB 68%	4,622,000	Tân Trường
448	Lê Đức Đương	26/01/1952	Lê Đức Đương	12009	CĐHH 35%	2,120,000	Phúc Điền
449	Nguyễn Kiên Quyết	01/03/1948	Nguyễn Kiên Quyết	47302	CĐHH 35%	2,120,000	An Lại
450	Nguyễn Thị Nhần	20/04/1932	Nguyễn Thị Nhần	47775	Tuất BB 61%	1,565,000	Quý Dương
451	Vũ Thị Đích	10/10/1947	Vũ Thị Đích	47660	Tuất CĐHH 85%	1,565,000	Quý Dương
452	Đào Thị Hồng	10/3/1955	Đào Thị Hồng	47696	Tuất TB 61%	1,565,000	Cẩm Đông
453	Phạm Thị Phai	03/4/1945	Phạm Thị Phai	47774	Tuất TB 71%	1,565,000	Cẩm Đông